KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DTP)

CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Ngày 31/12/2024	137,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**-**	**-1.8%**

DT thuần
2024
1,293
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 180| 16.1%

LN thuần
2024
264
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.0| 13.4%

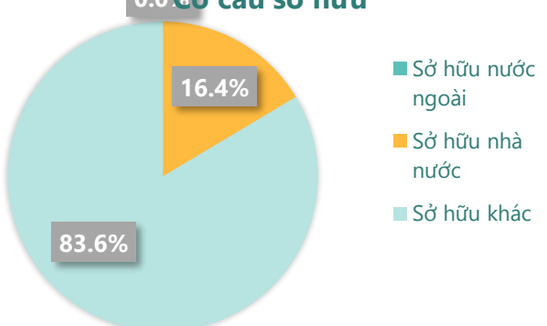
LN sau thuế
2024
237
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0| 9.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
20.9%
YoY: +/-▼ 0.7%

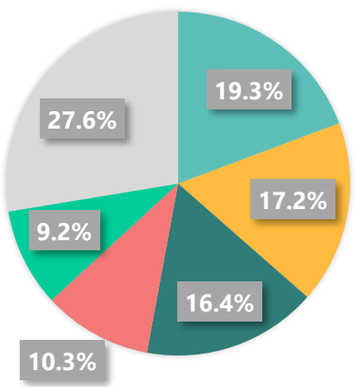
ROE
2024
26.9%
YoY: +/-▼ 4.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	110,880 - 172,470
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,223
Số lượng CPLH (CP)	16,229,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,905
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	14,613
P/E	9.4

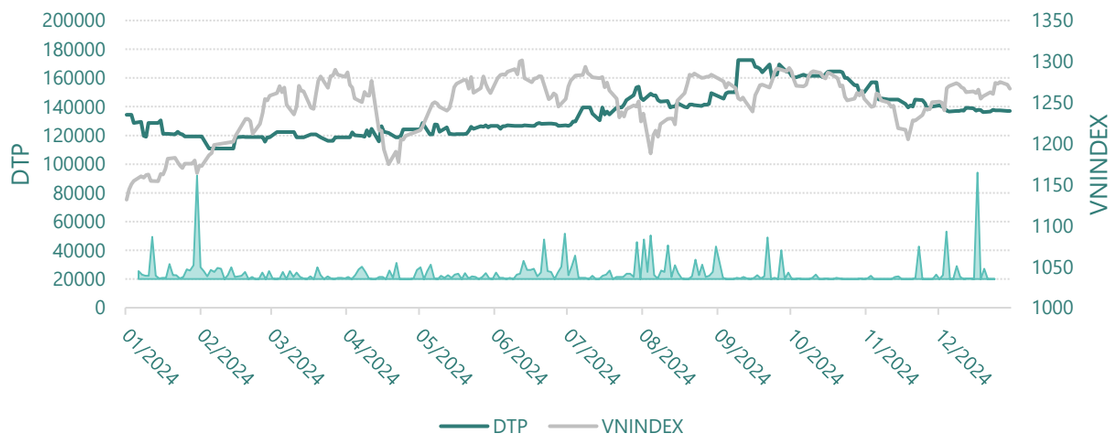
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



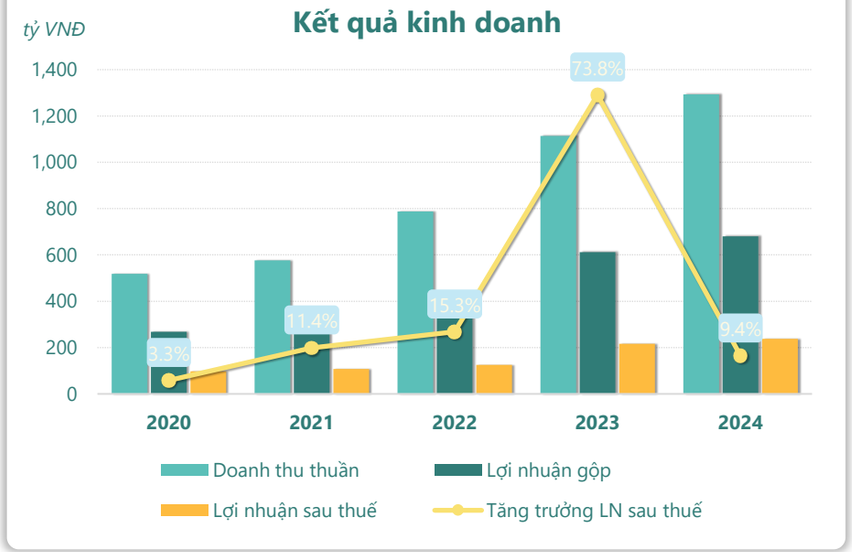
Lịch sử giá

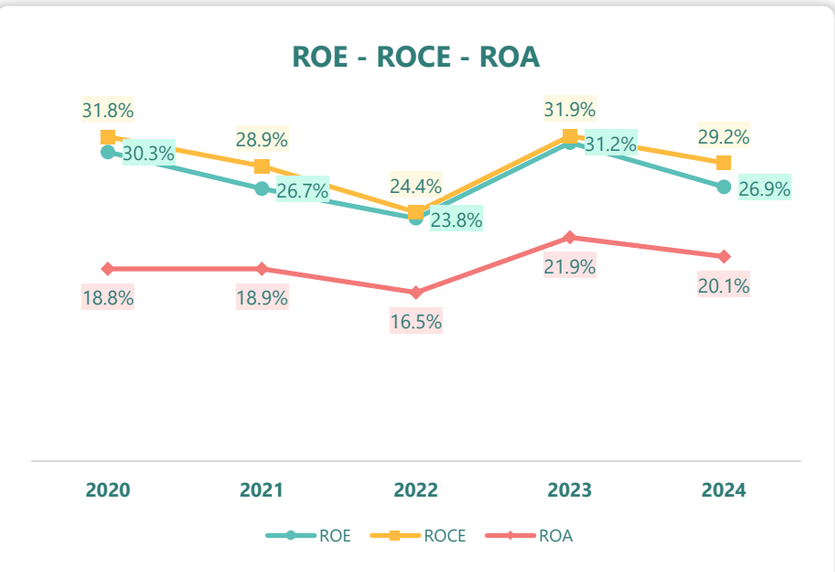


Năm **2024**, **DTP** ghi nhận doanh thu thuần **1,293** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **237.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.1%** và **tăng 9.38%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

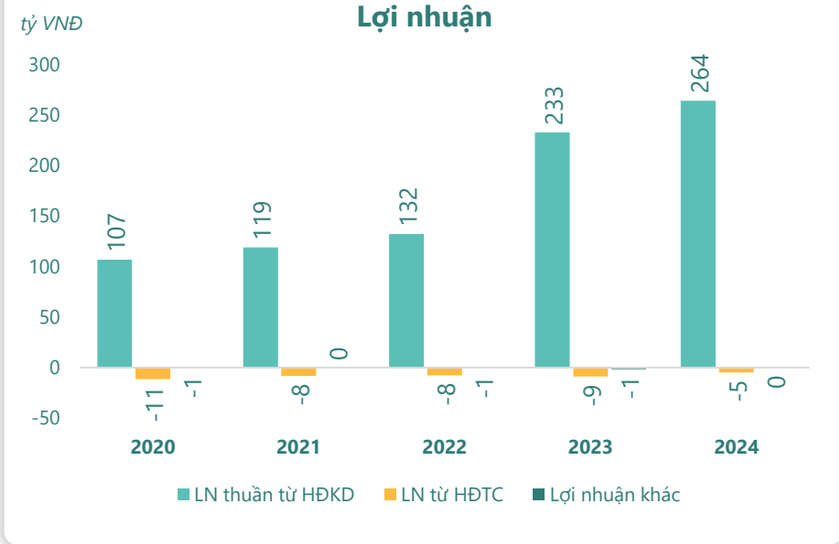


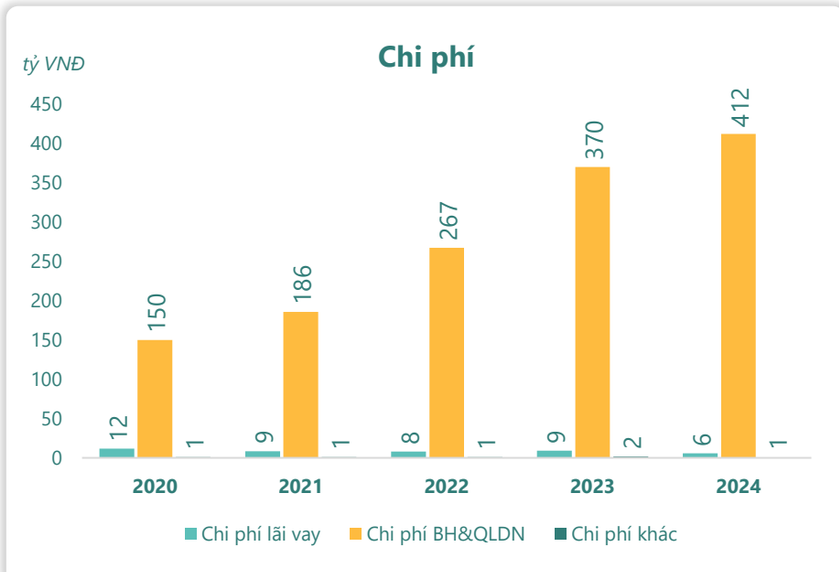


Năm **2024**, **DTP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **264.1** tỷ đồng, **tăng lên 31.28** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (171.0 tỷ đồng) là 93.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

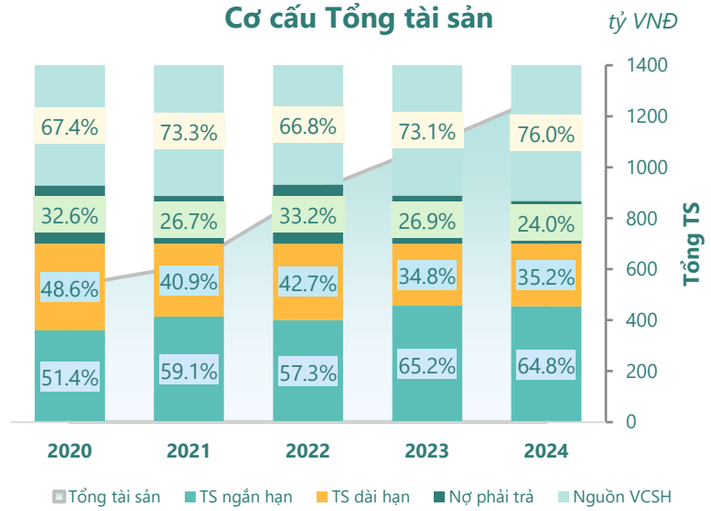
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **5.81** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **412.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.59** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

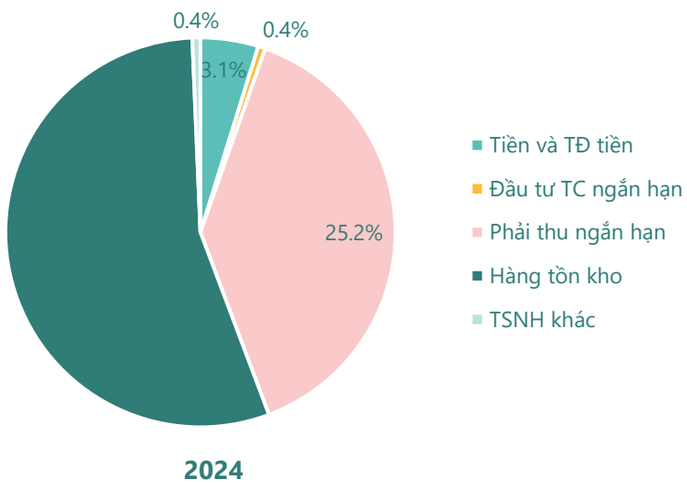
ROE của DTP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **26.9%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

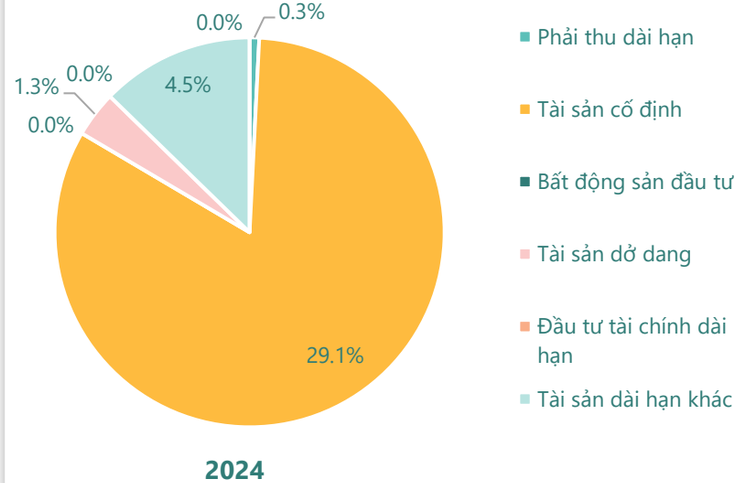




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DTP** năm 2024 tăng trưởng **18.5%** so với năm trước, đạt **1,282** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DTP đạt **831.6** tỷ đồng, tăng trưởng **17.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **64.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.2% trên tổng tài sản.

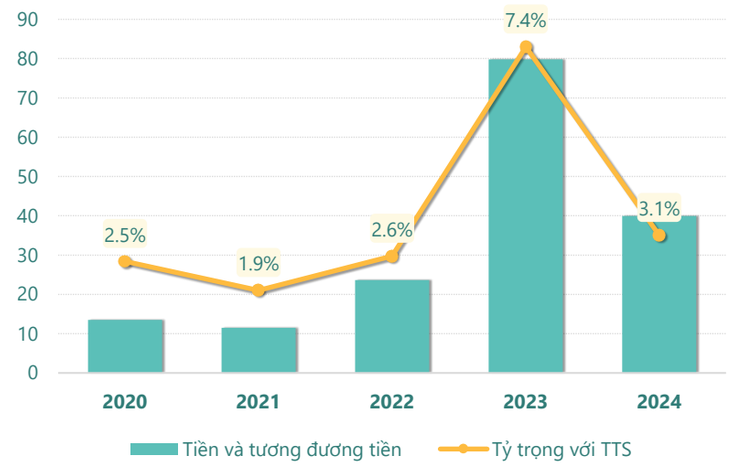
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.7%** so với năm trước và đạt **450.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.47%.

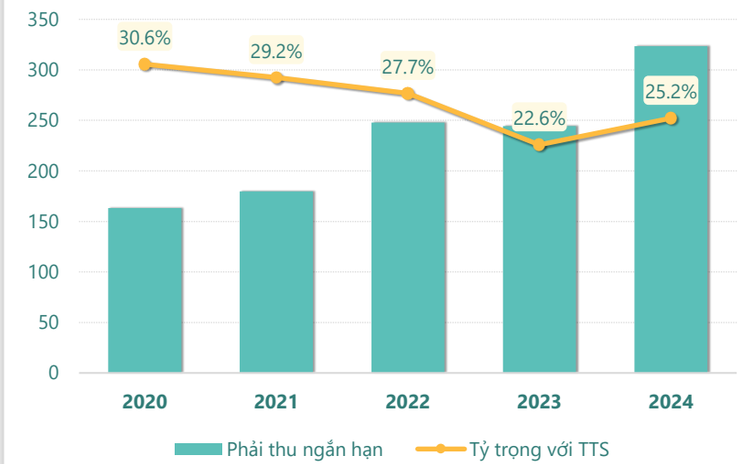
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

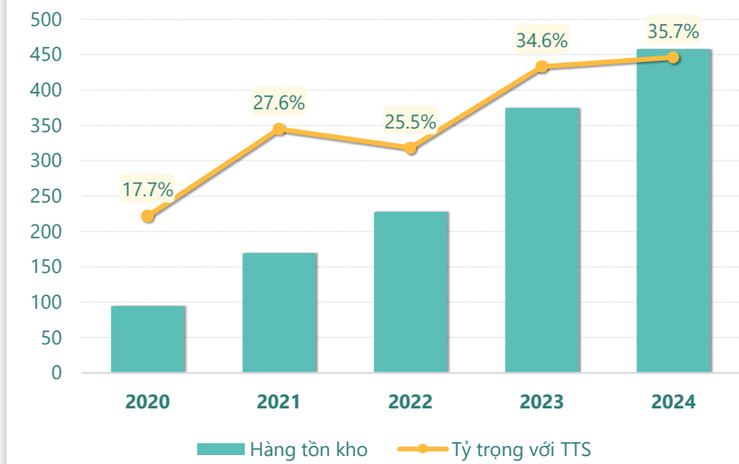
Tiền và tương đương tiền



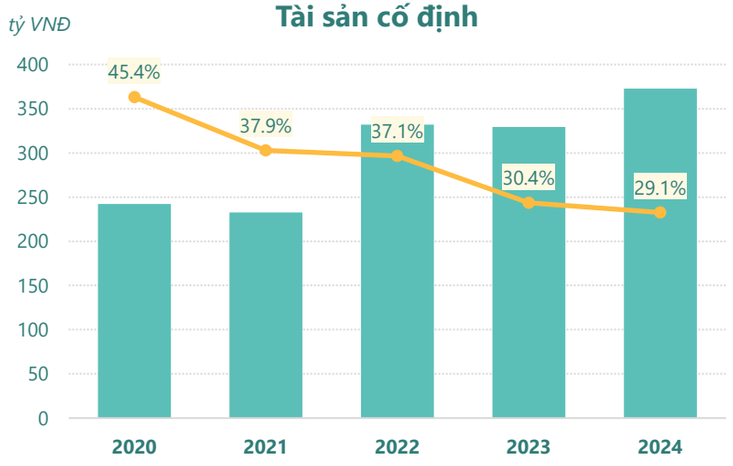
Phải thu ngắn hạn



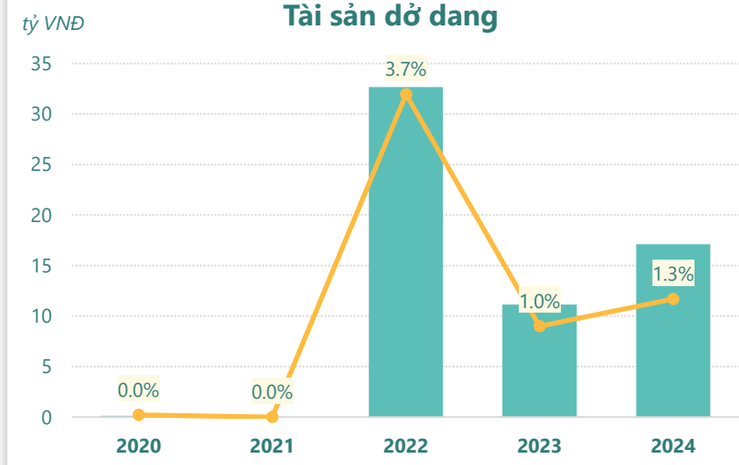
Hàng tồn kho



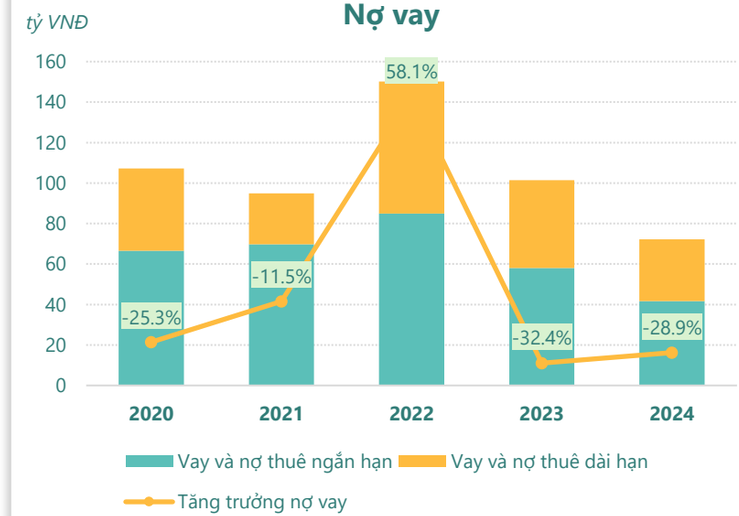
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

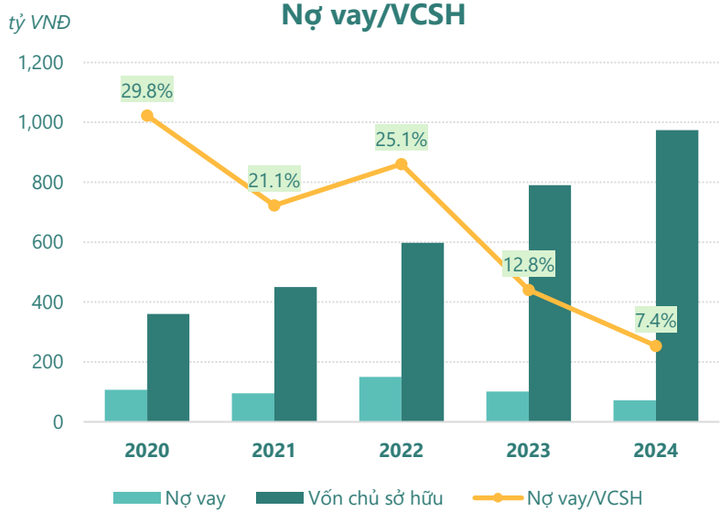


Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

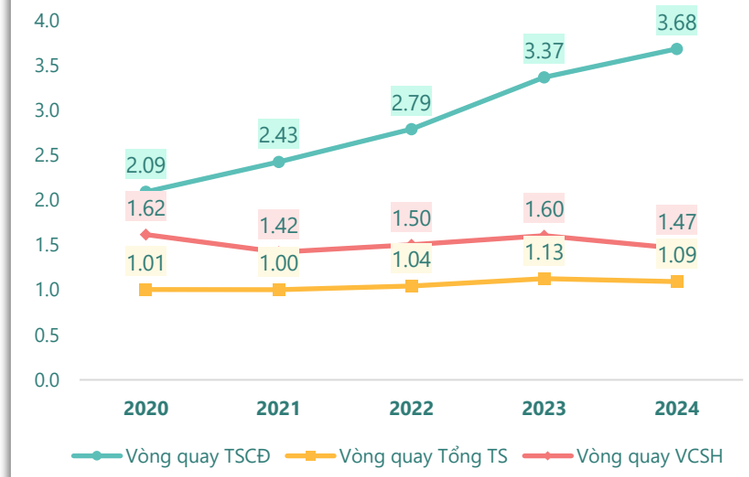
Nợ vay/VCSH



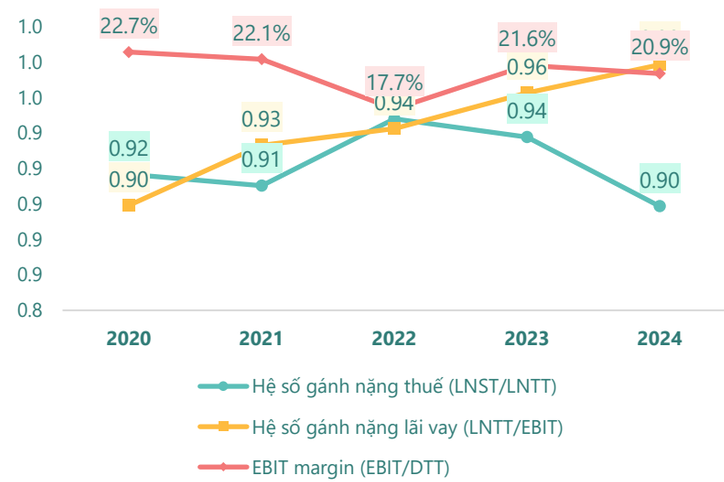
Chỉ số thanh khoản



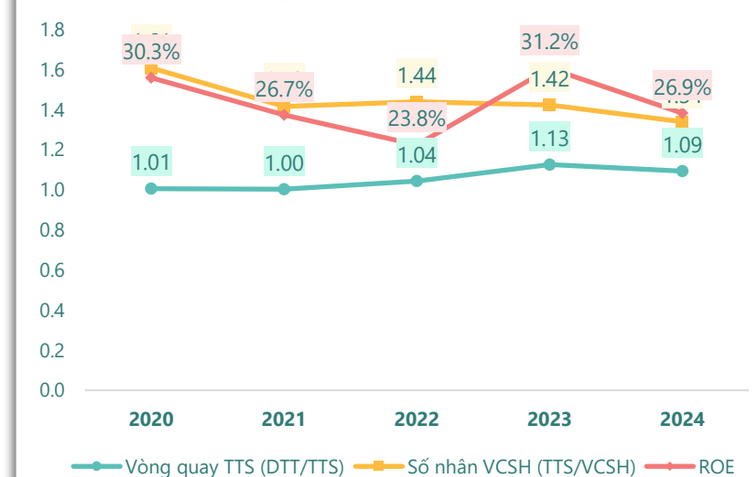
Vòng quay tài sản



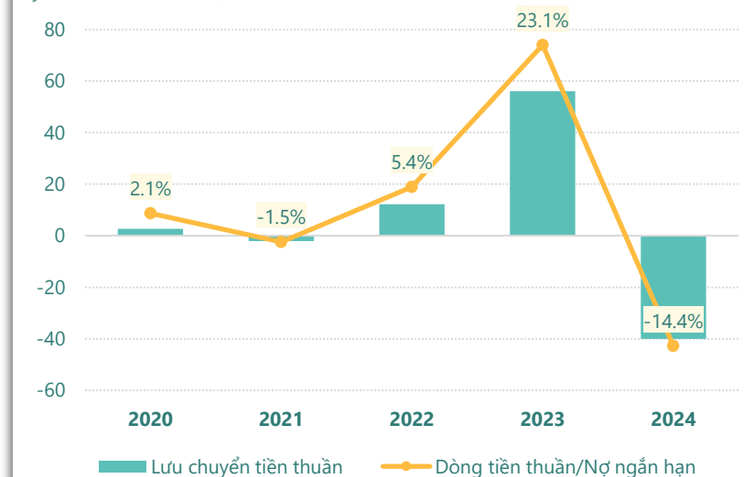
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**576**	**788**	**1,113**	**1,293**
Giá vốn hàng bán	263	380	502	613
Lợi nhuận gộp	**313**	**408**	**612**	**681**
Doanh thu HĐTC	0.45	1.65	1.20	3.17
Chi phí TC	8.59	9.41	10.1	7.77
Chi phí lãi vay	**8.55**	**8.05**	**8.98**	**5.81**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	164	236	331	374
Chi phí QLDN	21.4	31.4	39.1	37.6
LN thuần từ HĐKD	**119**	**132**	**233**	**264**
Lợi nhuận khác	0.04	-0.66	-1.43	-0.05
LN trước thuế	**119**	**132**	**231**	**264**
Lợi nhuận sau thuế	**108**	**125**	**217**	**237**
LNST của CĐ cty mẹ	**108**	**125**	**217**	**237**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.0	75.0	161	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.2	-143	-43.6	-106
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.8	80.2	-61.5	-54.3
Tiền đầu kỳ	13.5	11.5	23.7	79.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.06**	**12.2**	**56.1**	**-40.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.05	0.09	0.09
Tiền cuối kỳ	11.5	23.7	79.8	39.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**615**	**895**	**1,082**	**1,282**
Tài sản ngắn hạn	**363**	**512**	**706**	**832**
Tiền và tương đương tiền	11.5	23.7	79.8	39.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	5.00
Phải thu ngắn hạn	180	248	244	323
Hàng tồn kho	170	228	375	458
Tài sản ngắn hạn khác	2.67	13.3	6.47	5.56
Tài sản dài hạn	**251**	**382**	**377**	**451**
Phải thu dài hạn	2.29	2.34	3.01	3.58
Tài sản cố định	233	332	329	373
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	32.7	11.1	17.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	16.3	15.6	33.3	57.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**164**	**297**	**292**	**308**
Nợ ngắn hạn	**137**	**227**	**243**	**277**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	69.8	84.9	58.0	41.7
Phải trả người bán ngắn hạn	12.2	46.8	62.5	79.5
Nợ dài hạn	**26.9**	**69.7**	**48.6**	**31.1**
Vay và nợ thuê dài hạn	25.2	65.2	43.5	30.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**451**	**598**	**791**	**975**
Vốn chủ sở hữu	**451**	**598**	**791**	**975**
Vốn điều lệ	122	162	162	162
Kinh phí và quỹ khác	**-0.01**	**0.00**	**0**	**0**